

# VIETNAM DAILY

## [Điểm nhấn thị trường]

TTCK Việt Nam tăng điểm ở cuối phiên trước sự dẫn dắt của nhóm cổ phiếu chứng khoán và ngân hàng với thanh khoản giảm.

## [Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF]

Các HĐTL tăng điểm tương đồng với diễn biến của chứng khoán cơ sở.

## [Thông tin doanh nghiệp]

MSR, DGC

## [Cập nhật công ty]

REE

## [Quan điểm đầu tư]

NDT được khuyến nghị bán xoay vòng một phần tỷ trọng trading quanh ngưỡng cản đã đề cập và chỉ mở mua trở lại khi giá của các cổ phiếu mục tiêu đã về quanh hỗ trợ.

29/03/2023

	Chỉ số	Thay đổi (%, bp)
VNIndex	1,056.33	+0.19
VN30	1,061.45	+0.25
HĐTL VN30F1M	1,056.00	+0.43
HNXIndex	205.59	-0.08
HNX30	366.12	+0.40
UPCoM	76.73	+1.52
USD/VND	23,491	-0.07
Lợi suất TPCP 10 năm (%)	3.54	-2
Lãi suất qua đêm (%)	0.80	-73
Dầu (WTI, \$)	73.62	+0.57
Vàng (LME, \$)	1,962.23	-0.57



# Điểm nhấn thị trường

**VNIndex** 1,056.33 (+0.19%)  
**KLGD (triệu CP)** 415.1 (-26.9%)  
**GTGD (triệu U\$)** 353.4 (-25.9%)

TTCK Việt Nam tăng điểm nhẹ trước sự dẫn dắt của nhóm cổ phiếu ngân hàng với thanh khoản tăng. Khối ngoại mua ròng, tập trung tại VHM (-0.8%), HPG (-0.5%), VCB (+0.9%).

**HNXIndex** 205.59 (-0.08%)  
**KLGD (triệu CP)** 51.8 (-33.8%)  
**GTGD (triệu U\$)** 29.0 (-30.5%)

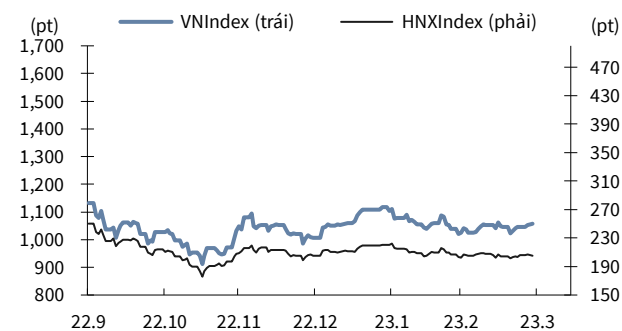
So với giá đường các thị trường trong khu vực gồm các nước sản xuất mía đường khối ATIGA (Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN), giá đường Việt Nam đã tiệm cận đường Indonesia và Trung Quốc. Cổ phiếu nhóm ngành mía đường tăng giá ở LSS (+0.85%), SBT (+0.70%), QNS (+1.03%).

**UPCoM** 76.73 (+1.52%)  
**KLGD (triệu CP)** 20.6 (-28.1%)  
**GTGD (triệu U\$)** 9.0 (-18.5%)

Theo thống kê từ Tổng cục Thống kê, trong quý 1/2023, lần lượt có 940 doanh nghiệp thành lập mới và 341 doanh nghiệp giải thể trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản. Trong đó, số doanh nghiệp thành lập mới giảm hơn 63%, còn số doanh nghiệp giải thể tăng hơn 30% so với cùng kỳ năm trước. Cổ phiếu bất động sản giảm giá ở NLG (-0.8%), NTL (-1.2%), NVL (-0.4%).

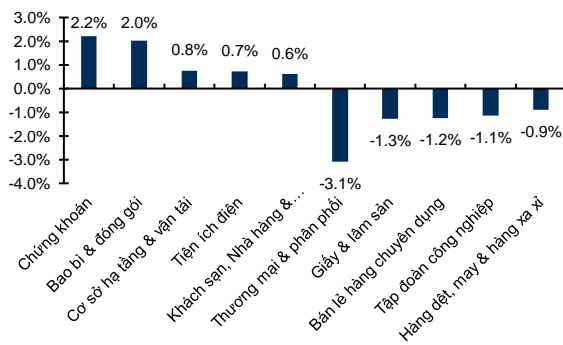
**NĐTNN mua ròng (triệu U\$)** -8.9

VNIndex & HNXIndex



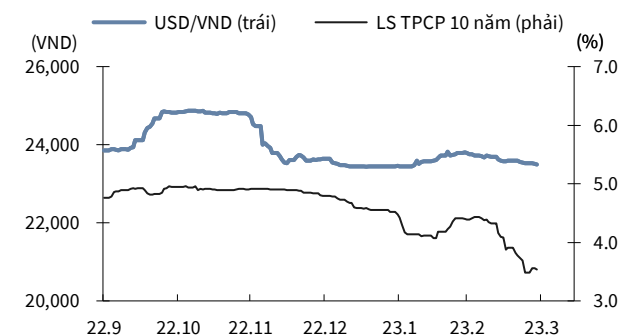
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Biến động nhóm ngành



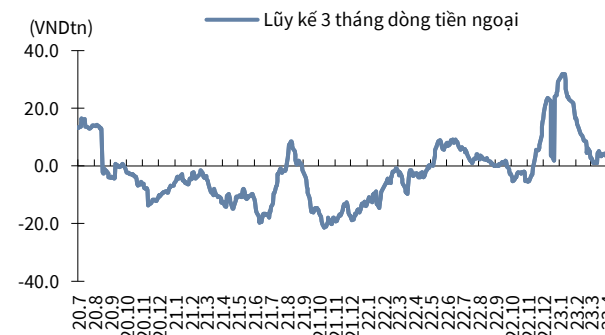
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

USD/VND & lợi suất trái phiếu chính phủ 10 năm



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Giá trị mua ròng khối ngoại lũy kế 3 tháng



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

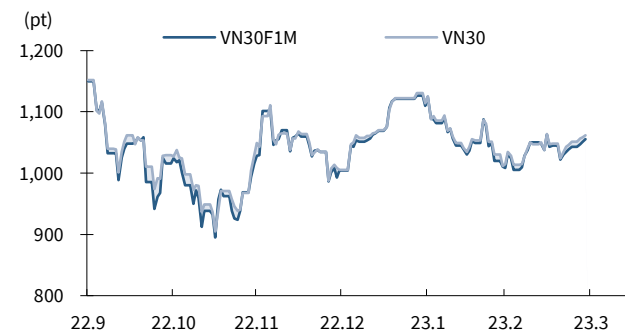
# Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF

<b>VN30</b>	<b>1,061.45 (+0.25%)</b>
<b>VN30F1M</b>	<b>1,056.0 (+0.43%)</b>
<b>Mở cửa</b>	<b>1,049.8</b>
<b>Cao nhất</b>	<b>1,056.0</b>
<b>Thấp nhất</b>	<b>1,048.5</b>

Các HĐTL tăng điểm tương đồng với diễn biến của chứng khoán cơ sở. Chênh lệch F2304 và chỉ số VN30 mở cửa tại -9.91 điểm thấp nhất phiên, sau đó biến động quanh biên độ âm và đóng cửa tại -5.45 điểm.

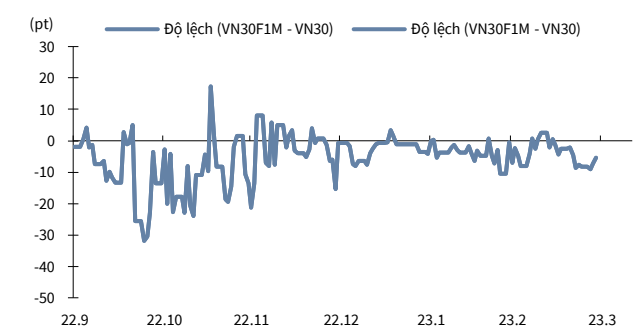
<b>KLGD (HĐ)</b>	<b>263,813 (-14.6%)</b>
------------------	-------------------------

### HĐTL VN30F1M & VN30



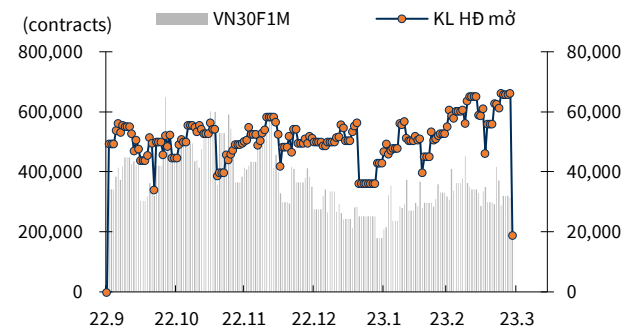
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

### Độ lệch HĐTL VN30F1M so với VN30



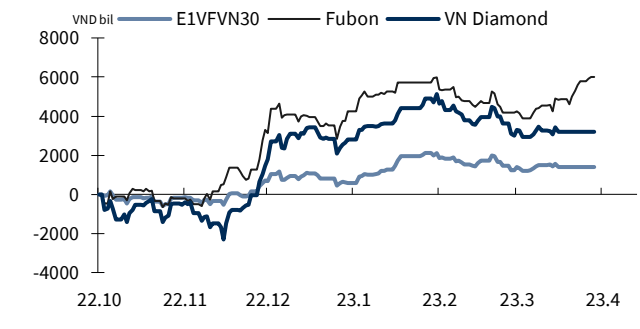
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

### KLGD HĐTL VN30F1M & KL hợp đồng mở



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

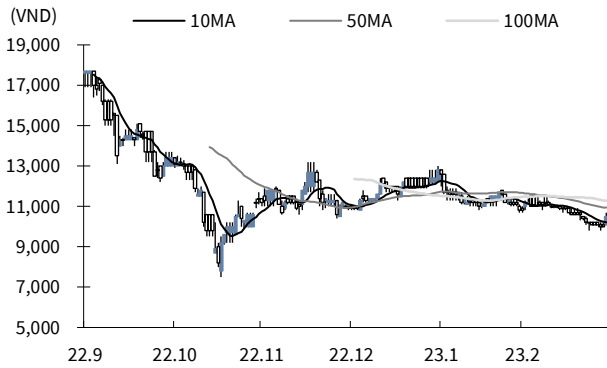
### Biến động tổng tài sản các quỹ ETFs lớn



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

# Thông tin doanh nghiệp

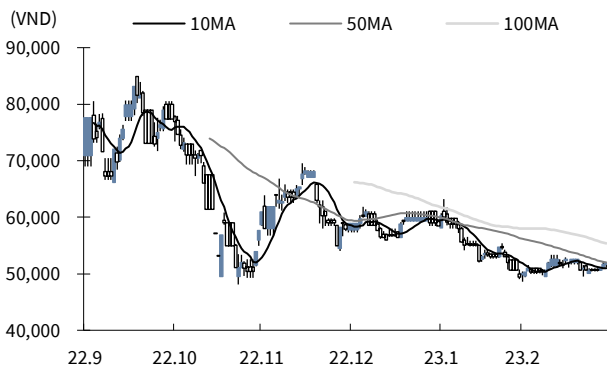
## CTCP Masan High-Tech Materials (MSR)



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- MSR tăng 3.96% lên 10,500VND/cp.
- CTCP Masan High-Tech Materials vừa công bố kế hoạch kinh doanh năm 2023 với lợi nhuận sau thuế đạt 300 tỷ đồng, tăng 186% so với năm 2022. Về doanh thu, MSR đặt mục tiêu 16,500 tỷ đồng (+6% YoY) ở kịch bản thứ nhất, còn ở kịch bản thứ hai sẽ là 18,200 tỷ đồng (+17% YoY).

## CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (DGC)



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- tDGC tăng 0.39% lên 51,900VND/cp.
- CTCP Tập đoàn Hoá chất Đức Giang cho biết sẽ tăng mức chi trả cổ tức năm 2022 thêm 10% bằng tiền mặt, nâng tổng tỷ lệ cổ tức chi trả cho năm 2022 lên thành 40% bằng tiền mặt (4,000 đồng/cp).

## Tăng trưởng chậm lại bởi thách thức trong ngắn hạn

Chuyên viên phân tích - Nguyễn Đình Thuận  
thuanndt@kbsec.com.vn

29/03/2023

### Mảng M&E: kỳ vọng vào các dự án đầu tư công

Doanh thu và LNST 2022 của mảng M&E cho thấy sự phục hồi từ mức nền thấp năm 2021 do giãn cách xã hội. Trong ngắn hạn, sự khó khăn của thị trường Bất động sản sẽ ảnh hưởng đến triển vọng doanh thu của REE. Chúng tôi kì vọng công ty sẽ bắt đầu nghiệm thu cũng như ghi nhận doanh thu từ các dự án đã hoàn thành trong năm ngoái. Trong trung hạn, với vị thế nhà thầu thi công cơ điện hàng đầu, chúng tôi cho rằng REE sẽ trúng thầu các dự án lớn như nhà ga T3 Tân Sơn Nhất và sân bay Quốc tế Long Thành, đảm bảo tiềm năng tăng trưởng trong trung hạn của mảng M&E.

### Mảng BĐS & cho thuê văn phòng: Dòng tiền ổn định và triển vọng từ E.town 6

Chúng tôi cho rằng, mảng cho thuê văn phòng của REE sẽ giữ được tăng trưởng doanh thu ổn định với CAGR 2023-2027 đạt 9%/năm nhờ vào: **(1)** Tỷ lệ lấp đầy sẽ tiếp tục duy trì ở mức trung bình 98-100%, **(2)** Giá cho thuê văn phòng tiếp tục có xu hướng tăng trong trung và dài hạn, và **(3)** E.town 6 hoạt động từ Q4/2023 sẽ góp phần tăng diện tích cho thuê của REE với giá thuê trung bình cao hơn, đạt khoảng 27 USD/m<sup>2</sup>/tháng.

### Mảng điện: sản lượng điện bị ảnh hưởng từ tình hình thời tiết

Thủy điện sẽ khó khăn khi La Nina sẽ kết thúc, ảnh hưởng đến tổng sản lượng điện thương phẩm của REE. Bên cạnh đó, chúng tôi kì vọng 3 dự án điện gió sẽ tiếp tục hoạt động ổn định. Chúng tôi cũng đánh giá cao triển vọng tích cực của kế hoạch phát triển điện mặt trời của REE nhờ vào trọng tâm phát triển năng lượng tái tạo của Chính phủ trong Quy hoạch điện VIII.

### Khuyến nghị MUA với giá mục tiêu 83,000 VNĐ/cổ phiếu

Dựa trên định giá SOTP, triển vọng kinh doanh cũng như xem xét các rủi ro có thể phát sinh, chúng tôi khuyến nghị MUA đối với cổ phiếu REE. Giá mục tiêu là 83,000 VNĐ/cổ phiếu, cao hơn 23.5% so với giá tại ngày 29/03/2022.

## MUA

### Giá mục tiêu

VND 83,000

Tăng/giảm (%)	23.5%
Giá hiện tại (29/03/2023)	67,200
Giá mục tiêu thị trường	83,000

### Dữ liệu giao dịch

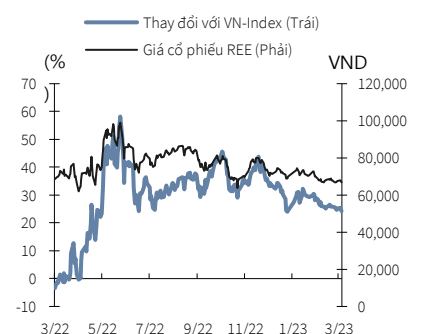
Tỷ lệ CP tự do chuyển nhượng (%)	42.7%
GTGD TB 3 tháng (tỷ VNĐ)	24.7
Sở hữu nước ngoài (%)	49.0%
Cổ đông lớn	Platinum Victory PTE LTD (31.05%)

### Biến động giá cổ phiếu

(%)	1M	3M	6M	12M
Tuyệt đối	-2	-11	-21	-5
Tương đối	-5	-14	-7	24

### Dự phóng KQKD & định giá

Năm tài chính	2021A	2022	2023F	2024F
Doanh thu (tỷ VNĐ)	5,810	9,372	8,811	9,881
EBIT	1,855	3,663	2,762	2,953
LN sau CĐT	1,855	2,693	2,004	2,545
EPS (VNĐ)	6,003	7,576	5,615	7,128
Thay đổi EPS (%)	14.3	26.2	-26.0	27.0
P/E (x)	12.1	10.6	14.8	11.6
EV/EBITDA (x)	13.0	8.7	11.6	11.4
P/B (x)	1.4	1.5	1.4	1.2
ROE (%)	13.1	18.3	12.1	11.6
Tỷ suất cổ tức (%)	0.4	2.0	1.8	2.0



Nguồn: Bloomberg, KBSV

# Quan điểm kỹ thuật

## Xu hướng & Hành động

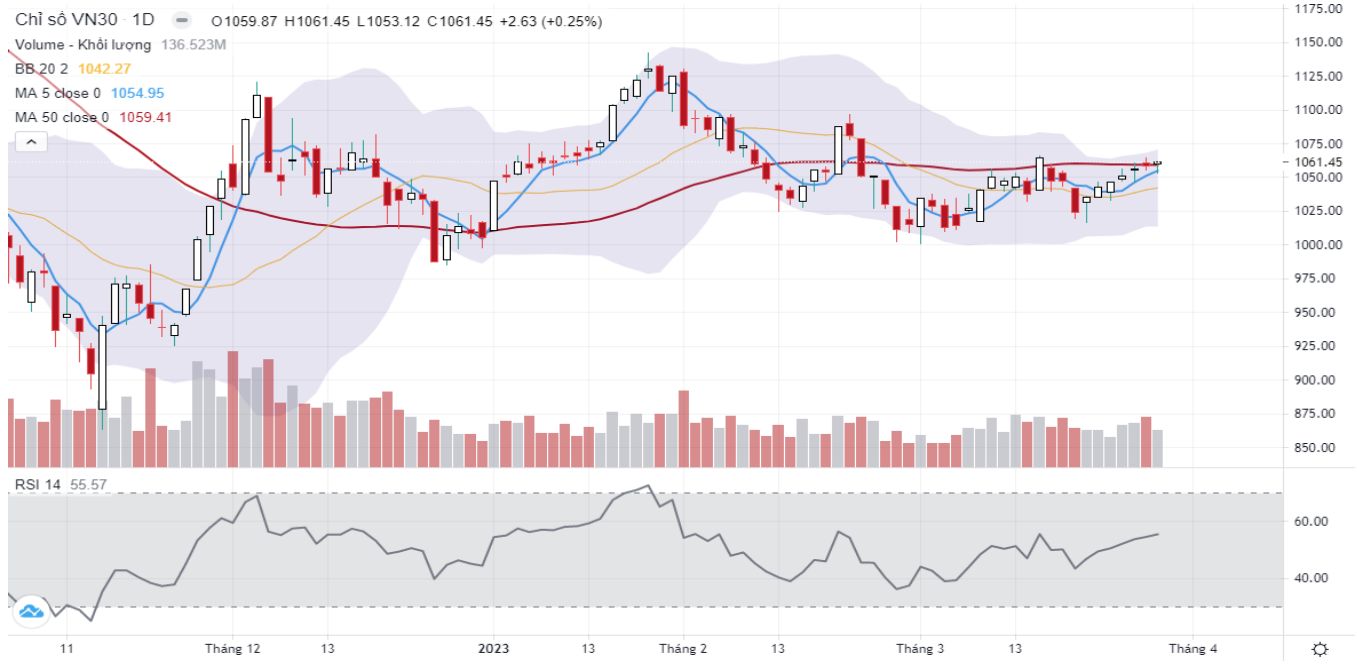
### Thị trường cơ sở – Chỉ số VNIndex



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

- VNIndex giảm điểm giằng co trong phiên trước khi lấy lại sắc xanh vào cuối phiên
- Lực mua chủ động bất ngờ gia tăng trong phiên ATC đã giúp cho chỉ số hồi phục trở lại sau một phiên rung lắc giằng co. Mặc dù áp lực điều chỉnh sẽ càng trở nên rõ nét hơn trong quá trình đi lên, cơ hội mở rộng nhịp hồi phục và hướng lên vùng đích kỳ vọng kế tiếp quanh 1070 vẫn tiếp tục hiện hữu
- NĐT được khuyến nghị bán xoay vòng một phần tỷ trọng trading quanh ngưỡng cản đã đề cập và chỉ mở mua trở lại khi giá của các cổ phiếu mục tiêu đã về quanh hỗ trợ.

## Chỉ số VN30



## Thị trường phái sinh – Hợp đồng tương lai VN30F1M (F1)



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

### Ngưỡng trong phiên

Kháng cự xa: 1065 - 1070

Kháng cự gần: 1058 - 1060

Hỗ trợ gần: 1050 - 1052

Hỗ trợ xa: 1041 - 1043

- F1 tăng điểm với biên độ mở rộng trong phiên trước khi dần suy yếu và đánh mất phần lớn thành quả đạt được về cuối phiên.
- Lực mua chủ động bất ngờ gia tăng trong phiên ATC đã giúp cho chỉ số hồi phục trở lại sau một phiên rung lắc giằng co. Mặc dù áp lực điều chỉnh sẽ càng trở nên rõ nét hơn trong quá trình đi lên, cơ hội mở rộng nhịp hồi phục và hướng lên vùng đích kỳ vọng kế tiếp quanh 1070 vẫn tiếp tục hiện hữu
- Chiến lược giao dịch trong phiên: Linh hoạt trading hai chiều, LONG tại hỗ trợ, SHORT tại kháng cự.
- Chiến lược giao dịch qua đêm: Chốt lời một phần vị thế LONG quanh các ngưỡng kháng cự.

Lưu ý: Mức dừng lỗ áp dụng cho các vị thế trong phiên là 2 điểm và qua đêm là 5 điểm. Tùy vào khẩu vị rủi ro và diễn biến thực tế, NĐT có thể cần điều chỉnh tăng giảm nhẹ các mức này.

# KBSV danh mục đầu tư mẫu

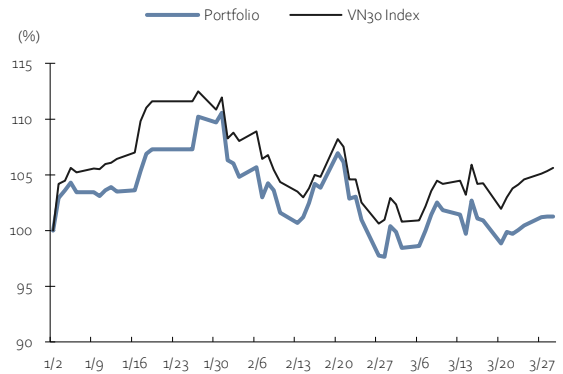
Khối phân tích KBSV

## Phương pháp tiếp cận:

- Danh mục tập hợp các cổ phiếu tiềm năng nhất được KBSV nghiên cứu và khuyến nghị nắm giữ trong 3 tháng tới với mục đích mang lại hiệu suất vượt trội so với chỉ số VN30.
- Ngưỡng cắt lỗ tại -15%
- Luôn duy trì 100% danh mục là cổ phiếu (có thể bao gồm CCQ ETF) với trọng số được phân bổ đều (tỷ trọng cổ phiếu trong danh mục được điều chỉnh hàng tháng).

	VN30 Index	Master Portfolio
Tăng trong phiên	0.25%	-0.02%
Tăng lũy kế (YTD)	5.60%	1.25%

## So sánh hiệu suất với VN30 Index



## Danh mục đầu tư mẫu cho NĐT trong nước

Mã CP	Ngày khuyến nghị	Giá đóng cửa 29/03/2023	Tăng/giảm trong phiên (%)	Tăng/giảm lũy kế (%)	Điểm nhấn đầu tư
Mobile World (MWG)	09/08/2019	38,700	-1.0%	0.2%	- MWG đã tối ưu hóa doanh thu cho chuỗi cửa ĐMX và TGDD - BHX dự kiến sớm đạt điểm hòa vốn tại cửa hàng và trung tâm phân phối - Về dài hạn, BHX đặt mục tiêu nắm 10-15% thị trường bán lẻ thực phẩm
SSI Securities (SSI)	30/01/2023	21,050	1.2%	0.5%	- Tiếp tục giữ vị trí dự nợ cho vay kỳ quỹ lớn nhất trong ngành - Kỳ vọng hưởng lợi khi xu hướng lãi suất hạ nhiệt từ mức nền cao cuối 2022
Phu Nhuận Jewelry (PNJ)	22/03/2019	77,000	-1.0%	33.9%	- Tăng trưởng doanh số bán lẻ trang sức vẫn duy trì ở mức cao - PNJ hội tụ đủ điều kiện để thành công trên thị trường đồng hồ đeo tay - Hoạt động kinh doanh cốt lõi tăng trưởng trở lại sau sự cố "ERP"
Tien Phong Bank (TPB)	11/11/2021	21,900	0.2%	-10.6%	- NIM duy trì ổn định nhờ nguồn vốn huy động giá rẻ - Ngân hàng tiên phong trong lĩnh vực chuyển đổi số - Rủi ro đối với vấn đề TPDN kỳ vọng hạ nhiệt trong năm 2023
Dabaco Group (DBC)	30/01/2023	13,900	0.7%	-18.7%	- Giá lợn hơi và thịt gà được kỳ vọng sẽ tiếp tục xu hướng hồi phục trong 2023 - Giá TACN giảm, tương đồng với giá nông sản thế giới, sẽ giúp biên LNG cải thiện
FPT Corp (FPT)	06/09/2018	79,000	-0.3%	225.6%	- Hoạt động xuất khẩu phần mềm đang tăng trưởng mạnh - Mạng viễn thông dự kiến duy trì ổn định tăng trưởng 15% - Dự kiến FPT có thể duy trì tốc độ tăng trưởng lợi nhuận trên 20% hết 2020
Vietin Bank (CTG)	31/01/2020	29,000	0.3%	53.4%	- Kết quả kinh doanh tăng trưởng mạnh trong năm 2019 - Kỳ vọng vào việc tăng vốn sẽ diễn ra mạnh mẽ trong năm 2020 - Chất lượng tài sản được cải thiện mạnh
PV Gas (GAS)	11/12/2020	102,800	-0.9%	40.1%	- Hưởng lợi từ nhu cầu LNG tăng cao trước tình trạng thiếu hụt của ngành điện - Thông tin về vaccine, OPEC+ trì hoãn nâng sản lượng hỗ trợ giá dầu - Kỳ vọng việc xây dựng cảng LNG Thị Vải được đẩy mạnh
Hoa Phát Group (HPG)	04/12/2019	20,800	0.5%	86.8%	- Sản lượng tiêu thụ thép bắt đầu hồi phục trở lại - Giá thép xây dựng có tín hiệu bắt đầu xu hướng hồi phục - Công suất tăng thêm từ dự án Dung Quất giúp HPG mở rộng thị phần.
Kinhbanc City Development (KBC)	09/03/2020	22,700	0.0%	120.9%	- Giá bán khu đô thị Tràng Duệ cao hơn kỳ vọng - Hưởng lợi từ các Hiệp định thương mại tự do, đặc biệt là EVFTA - Covid-19 đẩy nhanh quá trình chuyển dịch nhà máy khỏi Trung Quốc

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam



# Thống kê thị trường

## HSX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Mua ròng (Tỷ VND)
HPG	0.5%	23.4%	31.4
VCB	0.5%	23.5%	20.4
MBB	1.7%	23.2%	19.1
VHM	0.0%	24.2%	13.8
VIC	0.2%	12.7%	13.2

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Bán ròng (Tỷ VND)
STB	-0.2%	28.3%	-82.2
VPB	-0.5%	17.6%	-77.6
SSI	1.2%	44.3%	-44.5
GMD	-1.2%	49.0%	-40.4
VND	1.0%	24.4%	-39.1

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

## HNX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Mua ròng (Tỷ VND)
IDC	0.8%	1.1%	1.6
BVS	1.1%	7.4%	0.6
PVI	0.6%	59.6%	0.6
PVS	-0.4%	20.9%	0.2
IVS	0.0%	71.9%	0.1

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Bán ròng (Tỷ VND)
SHS	0.0%	6.9%	-4.4
PLC	1.2%	1.3%	-0.8
NVB	-1.3%	8.8%	-0.8
MBS	1.4%	0.8%	-0.7
HUT	0.0%	2.0%	-0.5

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

## Nhóm ngành – Top 5 nhóm ngành tăng/giảm trong tuần

5 ngành diễn biến tích cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Chứng khoán	7.5%	SSI, VND, HCM, VCI
Bao bì & đóng gói	6.1%	TDP, SVI, MCP, TPC
Xây dựng và kỹ thuật	3.9%	DIG, HDG, VCG, PC1
Dầu, khí và nhiên liệu tiêu hao	3.7%	PLX, PGC, CNG, GSP
Cơ sở hạ tầng & vận tải	2.8%	GMD, LGC, CII, HAH

5 ngành diễn biến tiêu cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Thương mại & phân phối	-5.8%	VPG, TSC, BTT, TNA
Hàng dệt, may & hàng xa xỉ	-2.0%	PNJ, TCM, MSH, GIL
Giấy & lâm sản	-1.2%	DHC, HAP, HHP, VID
Đồ uống	-1.1%	SAB, BHN, SMB, SCD
Hàng hải	-1.1%	VSC, VOS, SKG, VTO

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

## Nhóm ngành – Top 5 tăng/giảm trong tháng

5 ngành diễn biến tích cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Chứng khoán	17.5%	SSI, VND, HCM, VCI
Phụ tùng oto	11.2%	DRC, CSM, PAC, TNC
Hàng không dân dụng	6.3%	VJC, HVN
Quản lý & phát triển bất động sản	5.7%	VHM, VIC, NVL, BCM
Cơ sở hạ tầng & vận tải	5.3%	GMD, LGC, CII, HAH

5 ngành diễn biến tiêu cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Đồ gia dụng	-7.0%	TTF, GDT, EVE, SAV
Thương mại & phân phối	-6.3%	VPG, TSC, BTT, TNA
Cung cấp và dịch vụ thương mại	-4.3%	TLG, ILB, APC, ST8
Sản phẩm xây dựng	-4.0%	VGC, BMP, SHI, DAG
Bán lẻ hàng chuyên dụng	-3.9%	MWG, FRT, CTF, HAX

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

## Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

Ngành	Mã	Tên công ty	Giá bán	Vốn hóa thị trường (VNDtỷ, USDmn)	GTGD (VNDtriệu, USDmn)	Room còn lại (%,-1d)	P/E (X)		EPS CAGR (%)	ROE (%)		P/B (X)		Biến động (%)			
							20E	21E		20E	21E	20E	21E	1D	1W	1M	YTD
Bất Động Sản	VIC	VINGROUP JSC	97,778	372,067 (16,170)	73,169 (3.1)	22.5	37.4	35.3	14.7	4.8	4.7	1.8	1.8	0.2	1.3	1.7	-0.6
	VHM	VINHOMES JSC	79,385	339,478 (14,753)	113,561 (4.8)	26.6	6.4	6.1	35.9	20.3	17.9	1.2	1.0	0.0	0.7	15.7	0.0
	VRE	VINCOM RETAIL JS	34,850	79,190 (3,442)	77,546 (3.3)	17.8	18.5	16.7	-7.6	9.9	10.3	1.8	1.7	0.0	-1.5	9.6	11.2
	NVL	NO VA LAND INVES	45,853	86,712 (3,768)	147,150 (6.2)	31.3	5.3	3.8	6.7	6.5	-3.4	0.7	0.7	-0.4	13.1	18.4	-10.4
	KDH	KHANG DIEN HOUSE	28,347	19,167 (833)	27,747 (1.2)	11.6	21.5	14.6	13.7	8.7	12.5	1.6	1.4	1.1	3.6	6.3	2.1
	DXG	DAT XANH GROUP	21,130	12,594 (547)	165,591 (7.0)	13.9	16.1	21.3	-	5.3	3.8	0.9	0.9	0.4	7.8	24.0	-2.7
Ngân hàng	VCB	BANK FOR FOREIGN	79,937	378,305 (16,441)	79,237 (3.4)	6.3	13.1	11.9	11.7	21.3	19.4	2.6	2.2	0.5	3.7	-1.3	15.4
	BID	BANK FOR INVESTM	34,507	174,556 (7,586)	35,375 (1.5)	12.7	12.3	10.3	-5.3	19.1	20.4	1.9	1.6	0.4	0.2	4.8	19.7
	TCB	VIETNAM TECHNOLO	38,900	136,341 (5,925)	70,698 (3.0)	0.0	4.7	4.0	14.3	17.0	16.8	0.7	0.6	1.6	6.9	5.7	8.3
	CTG	VIETNAM JS COMM	28,512	137,021 (5,955)	56,663 (2.4)	1.4	7.7	6.6	50.3	16.5	17.4	1.1	1.0	0.3	1.8	5.8	6.4
	VPB	VIETNAM PROSPERI	15,296	101,381 (4,406)	389,268 (16.5)	0.0	9.8	8.0	18.8	13.4	14.1	1.2	1.1	-0.5	-0.5	22.6	16.8
	MBB	MILITARY COMMERC	16,173	73,327 (3,187)	127,429 (5.4)	0.0	4.6	4.0	14.6	22.4	20.8	0.9	0.7	1.7	5.2	6.1	7.0
	HDB	HDBANK	16,320	40,641 (1,766)	38,658 (1.6)	4.2	4.5	4.2	23.3	23.2	19.7	1.0	0.8	-0.3	2.5	6.2	13.5
	STB	SACOMBANK	18,600	33,548 (1,458)	457,375 (19.4)	14.0	6.0	4.4	26.5	21.4	24.0	1.0	0.8	-0.2	2.2	6.7	12.7
	TPB	TIEN PHONG COMME	20,630	28,732 (1,249)	94,332 (4.0)	0.0	4.8	4.1	37.4	20.1	20.6	0.9	0.8	0.2	0.5	-6.0	4.0
	EIB	VIETNAM EXPORT-I	15,417	22,745 (988)	57,642 (2.4)	0.2	-	-	27.3	-	-	-	-	-	-0.5	-0.5	5.0
Bảo hiểm	BVH	BAO VIET HOLDING	61,900	45,950 (1,997)	12,296 (0.5)	21.0	16.5	13.9	15.8	10.4	11.2	1.7	1.6	-0.4	-1.4	-0.4	3.6
	BMI	BAOMINH INSURANC	22,250	2,439 (106)	2,796 (0.1)	14.2	-	-	9.1	-	-	-	-	0.0	-1.0	-3.7	15.6
Chứng khoán	SSI	SSI SECURITIES C	20,676	19,947 (867)	318,301 (13.5)	55.4	20.1	16.6	-3.2	7.3	8.9	1.4	-	1.2	6.0	15.3	18.9
	VCI	VIET CAPITAL SEC	21,154	9,108 (396)	176,714 (7.5)	71.9	-	-	-4.0	-	-	-	-	3.5	11.4	27.6	41.1
	HCM	HO CHI MINH CITY	22,265	8,907 (387)	120,220 (5.1)	52.4	-	-	-19.0	-	-	-	-	1.8	4.2	9.5	24.3
	VND	VNDIRECT SECURIT	6,983	5,734 (249)	267,019 (11.3)	27.2	-	-	36.3	-	-	-	-	1.0	4.1	14.5	14.1
Hàng tiêu dùng thiết yếu	VNM	VIET NAM DAIRY P	109,000	227,805 (9,900)	102,572 (4.3)	42.1	17.9	16.1	4.0	29.7	32.1	4.9	4.6	0.7	0.7	-0.8	-1.6
	SAB	SAIGON BEER ALCO	192,500	123,447 (5,365)	28,012 (1.2)	36.9	22.0	19.8	7.3	22.1	21.7	4.5	4.0	-0.3	-1.1	-1.4	11.1
	MSN	MASAN GROUP CORP	79,250	111,712 (4,855)	98,249 (4.2)	16.5	23.4	16.9	-51.9	11.6	16.3	3.4	2.9	1.5	-2.1	-3.9	-15.3
	HNG	HOANG ANH GIA LA	12,450	13,801 (600)	10,286 (0.4)	48.8	-	-	-	-	-	-	-	-0.5	0.9	5.3	4.8
Công nghiệp (vận tải)	VJC	VIETJET AVIATION	131,800	69,042 (3,001)	29,889 (1.3)	11.0	29.2	19.0	-88.5	16.4	27.8	-	-	-0.2	1.3	6.2	-3.0
	GMD	GEMADEPT CORP	33,100	9,976 (434)	20,145 (0.9)	10.8	13.3	16.7	-57.0	23.7	12.1	1.8	1.7	-1.2	1.6	4.1	12.1
	CII	HO CHI MINH CITY	22,600	5,398 (235)	46,176 (2.0)	38.4	22.3	9.2	65.7	3.0	7.3	-	-	2.4	5.6	15.8	16.3
Công nghiệp (Tư bản)	ROS	FLC FAROS CONSTR	3,670	2,083 (091)	#N/A (#N/A)	46.4	-	-	-92.4	-	-	-	-	-	-	-	-
	GEX	GELEX GROUP JSC	15,802	10,411 (452)	80,845 (3.4)	37.7	-	-	-14.4	-	-	-	-	0.0	4.2	8.7	0.8
	CTD	COTECCONS CONSTR	73,200	5,438 (236)	12,937 (0.5)	3.6	19.4	9.5	-52.4	1.9	3.8	0.4	0.4	4.2	6.9	22.6	25.4
	REE	REE	51,826	18,419 (800)	11,708 (0.5)	0.0	9.9	8.8	-4.5	14.3	14.3	1.3	1.2	-1.2	0.3	-0.9	-6.0

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

Ngành	Mã	Tên công ty	Giá bán	Vốn hóa thị trường (VND tỷ, USDmn)	GTGD (VND triệu, USDmn)	Room còn lại (%, -1d)	P/E (X)		EPS CAGR (%)	ROE (%)		P/B (X)		Biến động (%)			
							20E	21E		20E	21E	20E	21E	1D	1W	1M	YTD
Tiện ích	GAS	PETROVIETNAM GAS	90,100	172,447 (7,494)	18,783 (0.8)	46.1	17.6	17.0	-17.5	19.2	18.0	3.1	3.0	-0.9	-0.1	-0.7	1.3
	NT2	PETROVIETNAM NHO	22,850	6,578 (286)	18,836 (0.8)	31.4	13.1	10.0	-10.5	14.2	18.1	1.8	1.7	0.4	-2.1	-0.3	-0.9
	PPC	PHA LAI THERMAL	26,200	8,400 (365)	3,026 (0.1)	34.1	-	-	-5.1	-	-	-	-	0.4	-1.1	-6.1	9.9
Nguyên vật liệu	HPG	HOA PHAT GRP JSC	24,986	145,287 (6,314)	415,893 (17.6)	18.0	11.7	8.2	21.9	10.6	13.8	1.1	1.0	0.5	2.5	4.0	15.6
	DPM	PETROVIETNAM FER	17,400	6,809 (296)	39,210 (1.7)	36.5	5.7	8.5	-0.5	17.9	13.0	0.9	0.9	0.1	0.0	-3.9	-21.7
	DCM	PETRO CA MAU FER	13,650	7,226 (314)	64,205 (2.7)	46.5	8.3	8.1	-4.5	15.2	14.8	1.2	1.1	0.0	-1.4	3.8	-7.9
	HSG	HOA SEN GROUP	18,864	11,063 (481)	267,773 (11.3)	38.9	14.7	9.3	67.9	3.5	8.9	0.9	0.8	1.8	4.4	13.7	43.3
	AAA	AN PHAT BIOPLAST	12,864	3,138 (136)	21,860 (0.9)	97.2	-	-	17.2	-	-	-	-	0.0	2.1	4.0	32.4
Năng lượng	PLX	VIETNAM NATIONAL	56,100	68,375 (2,972)	37,697 (1.6)	4.6	16.4	13.7	-51.0	11.1	11.7	1.8	1.7	0.6	3.7	-3.5	13.6
	PVD	PETROVIETNAM DRI	17,727	9,854 (428)	79,533 (3.4)	39.9	26.8	13.0	-11.9	2.9	6.0	0.8	0.7	0.0	2.5	-4.5	13.4
	PVT	PETROVIET TRANSP	17,900	5,793 (252)	44,186 (1.9)	35.9	7.6	6.8	2.2	14.3	14.6	1.0	0.9	1.0	1.5	6.5	-6.4
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	MWG	MOBILE WORLD INV	46,500	65,024 (2,826)	69,433 (2.9)	0.0	11.9	8.7	14.4	17.7	21.3	2.1	1.8	-1.0	2.0	-3.3	-9.8
	PNJ	PHU NHUAN JEWELR	65,625	19,895 (865)	20,939 (0.9)	0.0	12.9	10.7	2.4	22.8	22.9	2.5	2.2	-1.0	-2.4	0.1	-14.3
	YEG	YEAH1 GROUP CORP	40,300	1,261 (055)	863 (0.0)	70.6	-	-	-	-	-	-	-	0.0	-0.2	-4.8	11.1
	FRT	FPT DIGITAL RETA	18,800	2,227 (097)	49,335 (2.1)	30.3	21.4	15.5	-75.2	19.8	22.1	3.4	2.9	-2.5	-3.1	-8.3	-8.3
Chăm sóc sức khỏe	PHR	PHUOC HOA RUBBER	61,900	8,387 (365)	14,516 (0.6)	34.6	8.9	7.8	41.2	21.9	23.1	1.1	1.0	0.6	1.3	-1.0	1.3
	DHG	DHG PHARMACEUTIC	100,300	13,114 (570)	411 (0.0)	45.4	13.0	12.0	10.7	21.7	20.8	2.6	2.3	-0.3	-1.0	-3.4	9.5
IT	PME	PYMEPHARCO JSC	80,200	6,016 (261)	#N/A (#N/A)	11.7	-	-	1.6	-	-	-	-	-	-	-	-
	FPT	FPT CORP	56,667	61,301 (2,664)	53,606 (2.3)	0.0	14.0	11.7	15.5	28.0	29.0	3.3	2.8	-0.3	0.6	-1.9	2.7

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## KHỐI PHÂN TÍCH CÔNG TY CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Bình – Giám đốc Khối Phân tích  
binhnx@kbsec.com.vn

### Phân tích Doanh nghiệp

Dương Đức Hiếu – Giám đốc Phân tích Doanh nghiệp  
hieudd@kbsec.com.vn

### Ngân hàng, Bảo hiểm & Chứng khoán

Nguyễn Anh Tùng – Chuyên viên cao cấp  
tungna@kbsec.com.vn

Nguyễn Đức Huy – Chuyên viên phân tích  
huynd1@kbsec.com.vn

### Bất động sản, Xây dựng & Vật liệu xây dựng

Phạm Hoàng Bảo Nga – Chuyên viên cao cấp  
ngaphb@kbsec.com.vn

Nguyễn Đình Thuận – Chuyên viên phân tích  
thuann@kbsec.com.vn

### Dầu khí & Tiện ích

Tiêu Phan Thanh Quang – Chuyên viên phân tích  
quangtpt@kbsec.com.vn

### Bất động sản khu công nghiệp & Logistics

Nguyễn Thị Ngọc Anh – Chuyên viên phân tích  
anhntn@kbsec.com.vn

### Bán lẻ & Hàng tiêu dùng

Phạm Phương Linh – Chuyên viên phân tích  
linhpp@kbsec.com.vn

Khối Phân tích  
research@kbsec.com.vn

### Phân tích Vĩ mô & Chiến lược đầu tư

Trần Đức Anh – Giám đốc Vĩ mô & Chiến lược Đầu tư  
anhtd@kbsec.com.vn

### Vĩ mô & Ngân hàng

Lê Hạnh Quyên – Chuyên viên phân tích  
quyenlh@kbsec.com.vn

### Chiến lược đầu tư, Hóa chất

Thái Hữu Công – Chuyên viên phân tích  
congth@kbsec.com.vn

### Chiến lược đầu tư, Thủy sản & Dệt may

Trần Thị Phương Anh – Chuyên viên phân tích  
anhhttp@kbsec.com.vn

### Bộ phận Hỗ trợ

Nguyễn Cẩm Thơ – Chuyên viên hỗ trợ  
thonc@kbsec.com.vn

Nguyễn Thị Hương – Chuyên viên hỗ trợ  
huongnt3@kbsec.com.vn

## CTCP CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM (KBSV)

---

### Trụ sở chính:

Địa chỉ: Tầng G, tầng M, tầng 2 và 7, Tòa nhà Sky City số 88 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội  
Điện thoại: (+84) 24 7303 5333 - Fax: (+84) 24 3776 5928

### Chi nhánh Hà Nội:

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà VP, số 5 Điện Biên Phủ, Quận Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại: (+84) 24 7305 3335 - Fax: (+84) 24 3822 3131

### Chi nhánh Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Tầng 2, TNR Tower Nguyễn Công Trứ, 180-192 Nguyễn Trứ, Q1, TP Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (+84) 28 7303 5333 - Fax: (+84) 28 3914 1969

### Chi nhánh Sài Gòn:

Địa chỉ: Tầng 1, Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Q1, Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (+84) 28 7306 3338 - Fax: (+84) 28 3910 1611

## LIÊN HỆ

Trung Tâm Khách hàng Tổ chức: (+84) 28 7303 5333 – Ext: 2656

Trung Tâm Khách hàng Cá nhân: (+84) 24 7303 5333 – Ext: 2276

Email: [ccc@kbsec.com.vn](mailto:ccc@kbsec.com.vn)

Website: [www.kbsec.com.vn](http://www.kbsec.com.vn)

## Hệ thống khuyến nghị

---

### Hệ thống khuyến nghị đầu tư cổ phiếu

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Mua:	Nắm giữ:	Bán:
+15% hoặc cao hơn	trong khoảng +15% và -15%	-15% hoặc thấp hơn

### Hệ thống khuyến nghị đầu tư ngành

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Khả quan:	Trung lập:	Kém khả quan:
Vượt trội hơn thị trường	Phù hợp thị trường	Kém hơn thị trường

Ý kiến trong báo cáo này phản ánh đánh giá chuyên môn của (các) chuyên viên phân tích kể từ ngày phát hành và dựa trên thông tin và dữ liệu thu được từ các nguồn mà KBSV cho là đáng tin cậy. KBSV không tuyên bố rằng thông tin và dữ liệu là chính xác hoặc đầy đủ và các quan điểm được trình bày trong báo cáo này có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Khách hàng nên độc lập xem xét các trường hợp và mục tiêu cụ thể của riêng mình và tự chịu trách nhiệm về các quyết định đầu tư của mình và chúng tôi sẽ không có trách nhiệm đối với các khoản đầu tư hoặc kết quả của chúng. Những tài liệu này là bản quyền của KBSV và không được sao chép, phân phối lại hoặc sửa đổi mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của KBSV. Nhận xét và quan điểm trong báo cáo này có tính chất chung và chỉ nhằm mục đích tham khảo và không được phép sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.